

Bản án số: 08/2020/HC-PT

Ngày: 24-4-2020

“V/v khiếu kiện quyết định hành
chính về thu tiền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình

Các Thẩm phán:

1. Ông Trần Anh Tuấn

2. Bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Đào Anh Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 19/2019/TLPT-HC ngày 31/12/2019 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính về thu tiền sử dụng đất”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 10/2019/HC-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐ-PT ngày 26/02/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐ-PT ngày 16/3/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 190/2020/TB-TA ngày 27/3/2020, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Lê Thị X, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Đường G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Bà X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Đỗ Anh T, sinh năm 1985 (Văn bản ủy quyền ngày 27/6/2019); địa chỉ: Buôn Đ, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Người bị kiện:* Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thái V - Chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2019); địa chỉ: Đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn L - Chức vụ: Trưởng bộ phận đăng ký thống kê (Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019); địa chỉ: Đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T: Ông Đỗ Anh T, sinh năm 1985 (Văn bản ủy quyền ngày 27/6/2019); địa chỉ: Buôn Đ, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị X, là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ và trình bày của các đương sự, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 22/6/2018, bà Lê Thị X nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 170, tờ bản đồ số 26, thửa đất tọa lạc tại phường T, thành phố B đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Hồ sơ của bà Lê Thị X gồm có:

- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà Lê Thị X ký ngày 11/5/2018 và được Ủy ban nhân dân phường T ký xác nhận tháng 6/2018;

- Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất trên của bà Lê Thị X do Ủy ban nhân dân phường T lập ngày 05/6/2018;

- Giấy cấp đất phát triển kinh tế của ông Nguyễn Đình T được Tổng kho 765 xác nhận ngày 20/5/1986; Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đình T và bà Lê Thị X ký ngày 05/3/1999;

- Danh sách công khai số 214/DSTB-UBND ngày 18/5/2018 của Ủy ban nhân dân phường T, về: Kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn; Đơn xin cam kết tài sản riêng; Bản sao sổ hộ khẩu; Giấy ủy quyền giữa Lê Thị X và ông Nguyễn Ngọc P, được Văn phòng công chứng Đ công chứng ngày 11/5/2018; Giấy cam kết đối với diện tích đất ở 215,3m² đề ngày 21/06/2018 của bà Lê Thị X;

- Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 170, tờ bản đồ số 26, phường T ngày 09/5/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Lắk;

- Tờ khai tiền sử dụng đất và tờ khai lệ phí trước bạ của bà Lê Thị X.

Về nguồn gốc đất: Năm 1986, gia đình ông Nguyễn Đình T được Tổng kho 765 cấp đất để phát triển kinh tế với diện tích là 1.000m²; năm 1999, ông Nguyễn Đình T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị X với diện tích 215,3m² và được bà X sử dụng ổn định cho đến nay, hiện trạng đất trồng.

Ngày 16/7/2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B gửi phiếu chuyển thông tin số 1822242/2018/PCTTĐC đến Chi cục Thuế thành phố B để xác

định nghĩa vụ tài chính của bà Lê Thị X có nội dung: thửa đất số 170, tờ bản đồ 26, phường T, thành phố B, đường/đoạn đường/khu vực đường M, đoạn đường G đến hết đường; Diện tích thửa đất 215,3m², sử dụng riêng 215,3m²; diện tích phải nộp tiền sử dụng đất 50m²; diện tích trong hạn mức 50m²; nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng, mục đích sử dụng đất ở đô thị 50m², đất trồng cây hàng năm khác 165,3m².

Ngày 19/7/2018, Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo số LTB1860501-TK0023693/TB-CCT, với nội dung: Hình thức sử dụng đất: “Công nhận quyền QSDĐ SXKD PNN cho hộ gia đình cá nhân SĐĐ có công trình XD không phải là nhà ở từ 15/10/1993 đến 01/7/2004 không có giấy tờ theo khoản 1, Điều 100 Luật đất đai, không vi phạm Điều 22 NĐ 43/2014/NĐ-CP”; người sử dụng đất nộp tiền theo mức: Bằng 50% giá đất quy định tính thu tiền sử dụng đất, với tổng số tiền sử dụng đất phải nộp là 142.500.000 đồng. Ngày 23/7/2018, bà Lê Thị X đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số 2329615 và nộp lại giấy cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B.

Đến ngày 17/8/2018, Chi cục Thuế thành phố B lại ban hành Thông báo số LTB1860501-TK0029229-TB-CCT xác định số tiền sử dụng đất phải nộp thêm là 171.000.000 đồng. Không đồng ý với thông báo này nên ngày 27/8/2018, bà X làm đơn khiếu nại Thông báo số: LTB1860501-TK0023693-TB-CCT ngày 19/7/2018 và Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0029229-TB-CCT ngày 17/8/2018 của Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, về xác định nghĩa vụ tài chính 100% với tổng số tiền 313.500.000 đồng, tại Mục 10 của Thông báo về hình thức sử dụng đất có nội dung không có giấy tờ theo khoản 1 Điều 100 Luật đất đai.

Ngày 25/10/2018, Chi cục trưởng Chi cục Thuế phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, đã ban hành Quyết định số 7556/QĐ-CCT, về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị X, với nội dung: Thửa đất của bà Lê Thị X thuộc đối tượng phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014, nên việc Chi cục Thuế thành phố B xác định nghĩa vụ tài chính 100% theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 với số tiền 342.000.000 đồng là chưa đúng và đã quyết định: Công nhận nội dung đơn khiếu nại đề ngày 27/8/2018 của bà Lê Thị X; yêu cầu Đội quản lý thuế TNCN - Trước bạ và thu khác thực hiện lại nghĩa vụ tài chính và ban hành thông báo cho thửa đất số 170, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại phường T, thành phố B theo quy định.

Ngày 08/11/2018, Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0046795-TB-CCT, đã xác định bà Lê Thị X phải nộp tiền sử dụng đất theo mức chênh lệch giữa giá hai loại đất khi chuyển đổi, tổng số tiền sử dụng đất phải nộp là 282.225.000 đồng.

*** Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Lê Thị X là ông Đỗ Anh T trình bày có nội dung như sau:**

Đất của hộ gia đình bà Lê Thị X và ông Nguyễn Văn T có nguồn gốc là đất ở ổn định trước ngày 15/10/1993 và nhận chuyển nhượng lại vào năm 1999, có kèm theo Giấy cấp đất phát triển kinh tế ngày 20/05/1986 và Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/3/1999, nên thuộc đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất theo Điều 99 và khoản 1, khoản 2 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013.

Ngoài ra, tại Quyết định số 7556/QĐ-CCT ngày 25/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định công nhận nội dung đơn khiếu nại ngày 27/8/2018 của bà Lê Thị X, nhưng đội quản lý thuế đã không thực hiện đúng nội dung Quyết định số 7556/QĐ-CCT ngày 25/10/2018.

Ngày 23/4/2019, bà Lê Thị X đến bộ phận một cửa của Chi cục Thuế thành phố B, thì được công chức Chi cục Thuế thành phố B đưa cho Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0046795-TB-CCT ngày 08/11/2018 của Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk xác định nghĩa vụ tài chính 100% đối với thửa đất số 170, tờ bản đồ số 26, diện tích: 215,3m², địa chỉ đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, với tổng số tiền 282.225.000 đồng.

Như vậy, Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0046795-TB-CCT ngày 08/11/2018 là không đúng quy định tại khoản 2, khoản 6, khoản 11 Điều 2 và Điều 44, Điều 45, Điều 46 Luật khiếu nại năm 2011 và Điều 99, khoản 1, khoản 2 Điều 100 Luật đất đai năm 2013. Do đó, bà Lê Thị X khởi kiện đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà X và tuyên hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0046795-TB-CCT ngày 08/11/2018 của Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chi cục Thuế thành phố B là ông Phạm Thái V trình bày có nội dung như sau:***

Tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất quy định: “Diện tích đất còn lại không có nhà ở (nếu có) được xác định là đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng khi cấp Giấy chứng nhận. Nếu người sử dụng đất đề nghị được chuyển sang sử dụng vào mục đích đất ở và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa thu tiền sử dụng đất theo giá đất ở với thu tiền sử dụng đất theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

Căn cứ Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B; căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, thì việc Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1860501-TK0046795-TB-CCT ngày 08/11/2018, trong đó xác định bà Lê Thị X phải nộp tiền sử dụng đất là 100% giá đất (chênh lệch giữa hai loại giá đất) là đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc bà X khởi kiện là không đúng, nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B là ông Nguyễn Tấn L trình bày có nội dung như sau:***

Căn cứ khoản 19 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; căn cứ khoản 2 Mục V Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng

Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; căn cứ Chỉ thị 282/CT-QP ngày 11/7/1991 của Bộ Quốc phòng về việc giao đất cho cán bộ quân đội làm nhà ở; Công văn số 71/VPĐKĐĐ-ĐK&TK ngày 23/02/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Lắk về việc xử lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nguồn gốc do đơn vị quốc phòng cấp; căn cứ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Trên cơ sở về nguồn gốc đất và các quy định trên, ngày 13/7/2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất trên và chuyển đến Chi cục Thuế thành phố B để xác định nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất cho bà Lê Thị X theo quy định.

Ngày 23/7/2018, bà Lê Thị X đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số 2329473, 2329514, 2329615 và nộp lại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Tuy nhiên, qua kiểm tra lại thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính do Chi cục Thuế thành phố phát hành ngày 19/7/2018 cho bà Lê Thị X, thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố nhận thấy việc xác định nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất trên của Chi cục Thuế thành phố là chưa đúng, đồng thời ngày 01/10/2019 Chi cục Thuế thành phố có Công văn số 3634/CCT-TB-TK về việc xác định nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất trên của bà Lê Thị X, thì trường hợp bà Lê Thị X phải nộp bổ sung nghĩa vụ tài chính. Tuy nhiên, đến nay Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố chưa nhận được giấy nộp tiền bổ sung nghĩa vụ tài chính của bà Lê Thị X.

Việc bà Lê Thị X khởi kiện yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1860501-TK0046795-TB-CCT ngày 08/11/2018 của Chi cục Thuế thành phố B, thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T là ông Đỗ Anh T trình bày có nội dung như sau:** Ông Nguyễn Văn T thống nhất nội dung khởi kiện của bà Lê Thị X và không có ý kiến gì bổ sung thêm.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 10/2019/HC-ST ngày 21/11/2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, khoản 3 Điều 158; Điều 168; khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204; Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; Căn cứ khoản 1, 2, 3 Mục 1, khoản 2 mục V Nghị định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ về thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; khoản 3 Điều 170 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đã được giao không đúng thẩm quyền; Điều 8 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính; khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, quy định về thu tiền sử dụng đất; Quyết định số 43/2014/QĐ- UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk “Về

ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2015”; Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X: Về việc yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0046795/TB-CCT ngày 08/11/2018 của Chi cục Thuế thành phố B đối với thửa đất số 170, tờ bản đồ số 26, diện tích 215,3m², tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Về án phí: Bà Lê Thị X phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà bà Lê Thị X đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0001762 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/12/2019 bà Lê Thị X có đơn kháng cáo, với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện và hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0046795/TB-CCT ngày 08/11/2018 của Chi cục Thuế thành phố B.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ý kiến của người khởi kiện vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính; về nội dung: Nguồn gốc đất của bà Lê Thị X thuộc trường hợp được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01/7/2004 và sử dụng đất không có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, nên việc Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1860501-TK0046795/TB-CCT, xác định bà Lê Thị X phải nộp tiền sử dụng đất với số tiền 282.225.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà X là không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng hành chính, bác kháng cáo của bà Lê Thị X và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 10/2019/HC-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, trình bày của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đối với người kháng cáo là bà Lê Thị X và người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị X, ông Nguyễn Văn T là ông Đỗ Anh T, vắng mặt tại phiên tòa và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đối với người bị kiện là Chi cục Thuế thành phố B

và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 225 của Luật tổ tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

[1.2] Đối tượng bị khởi kiện của vụ án là Thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục Thuế thành phố B, nhưng bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là khiếu kiện “Quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế” là chưa chính xác. Tuy nhiên sai sót này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa lại thành quan hệ pháp luật là khiếu kiện “Quyết định hành chính về thu tiền sử dụng đất” cho đúng và cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Đối với kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị X và ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bà X cho rằng: Đất của hộ gia đình bà Lê Thị X và ông Nguyễn Văn T có nguồn gốc là đất ở ổn định trước ngày 15/10/1993 và nhận chuyển nhượng lại vào năm 1999, có kèm theo Giấy cấp đất phát triển kinh tế ngày 20/05/1986 và Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/3/1999, nên thuộc đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất theo Điều 99 và khoản 1, khoản 2 Điều 100 của Luật đất đai, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc của thửa đất số 170, tờ bản đồ số 26, diện tích 215,3m², tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk: Năm 1986, Tổng kho 765 - Cục quân khí cấp cho ông Nguyễn Đình T (cấp bậc Trung úy - lái xe đơn vị tổng kho 765) lô đất diện tích 1.000m² tại khu vực phường T ngày 05/3/1999, ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho bà Lê Thị X. Bà X quản lý đất từ năm 1999 đến nay, thửa đất có ranh giới ổn định, không có tranh chấp.

[2.2] Tại điểm g khoản 1 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:*

...
g) *Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ*”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và điểm e khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai, thì giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai: “*Giấy tờ của đơn vị quốc phòng giao đất cho cán bộ, chiến sỹ làm nhà ở trước ngày 15/10/1993 theo Chỉ thị số 282/CT-QP ngày 11/7/1991 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng mà việc giao đất đó phù hợp với quy hoạch sử dụng đất làm nhà ở của cán bộ, chiến sỹ trong quy hoạch đất quốc phòng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt*”.

Tại nội dung Chỉ thị số 282/CT-QP ngày 11/7/1991 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thể hiện:

Tại mục I quy định:

“1. Đất giao cho hộ gia đình, cán bộ làm nhà ở gồm: Đất do địa phương cấp cho đơn vị để giải quyết nhà ở, đất quốc phòng đã chuyển mục đích sử dụng thành đất xây dựng nhà ở cho gia đình cán bộ.

2. Chỉ giao đất cho những hộ gia đình chưa có nhà ở mà thực sự có nhu cầu làm nhà để ở hoặc những gia đình ở quá chật hẹp, thiếu diện tích từ 40% trở lên theo tiêu chuẩn 150/CP (đã nhận đất phải trả lại cho đơn vị diện tích nhà ở đã được phân phối)”.

Mục II quy định: *“Đối tượng được xét giao đất làm nhà ở là những người hưởng chế độ tiền lương, trong biên chế chính thức của quân đội, bao gồm: Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng (gọi chung là cán bộ). Những cán bộ này đã có gia đình riêng (đã lấy vợ hoặc chồng)”.*

Tại khoản 1 mục IV quy định: *“Về phân cấp xét duyệt việc giao đất cho cán bộ làm nhà ở do Ban chỉ đạo 47 hoặc Hội đồng giải quyết nhà ở, giúp lãnh đạo, chỉ huy đơn vị xét duyệt; thủ trưởng đơn vị từ cấp Sư đoàn trở lên, cơ quan chỉ huy quân sự tỉnh và tương đương ra quyết định giao đất”.*

Theo nội dung “Giấy cấp đất phát triển kinh tế ngày 20/5/1986”, thì Tổng kho 765 - Cục quân khí cấp cho ông Nguyễn Đình T diện tích đất 1.000m² không phải để làm nhà ở mà là để phát triển kinh tế; đồng thời, hiện nay hiện trạng đất là đất trống, không có nhà ở. Do đó, việc giao đất này không phù hợp với quy định của Chỉ thị số 282/CT-QP ngày 11/7/1991 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Như vậy, thửa đất số 170, tờ bản đồ số 26, diện tích 215,3m², tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk không thuộc trường hợp đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013.

[2.3] Tại điểm a khoản 2 Mục V Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ, về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước quy định: Thẩm quyền về giao đất để sử dụng: *“Việc giao đất nông nghiệp, đất thổ cư nông thôn và đô thị trên 2 héc-ta hoặc phải di dân trên 20 hộ để lấy đất làm việc khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; từ 2 héc-ta trở xuống hoặc phải di dân từ 20 hộ trở xuống do chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định...”.*

Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, quy định: *“Đất giao không đúng thẩm quyền cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại điều này bao gồm các trường hợp người đứng đầu điểm dân cư giao đất hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã giao đất không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ; tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng nhưng đã tự phân phối, bố trí cho cán bộ, công nhân viên, xã viên để sử dụng làm nhà ở và các mục đích khác.”*

Như vậy, Tổng kho 765 - Cục quân khí không phải là cơ quan có thẩm quyền giao đất, nên thửa đất số 170, tờ bản đồ số 26, diện tích 215,3m², tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thuộc trường hợp được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01/7/2004 và sử dụng đất không có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất.

[2.4] Theo biên bản kiểm tra hiện trạng và phiếu lấy ý kiến khu dân cư và biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì hiện trạng đất của bà Lê Thị X là đất trống, không có nhà ở.

Tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, về việc thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, quy định như sau: *“Diện tích đất còn lại không có nhà ở (nếu có) được xác định là đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng khi cấp giấy chứng nhận, nếu người sử dụng đất đề nghị được chuyển sang sử dụng vào mục đích đất ở và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa thu tiền sử dụng đất theo giá đất ở với thu tiền sử dụng đất theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”*.

Từ những phân tích và nhận định như trên, xét thấy: Việc Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1860501-TK0046795/TB-CCT, xác định bà Lê Thị X phải nộp tiền sử dụng đất là 100% giá đất (chênh lệch giữa hai loại giá đất) với số tiền 282.225.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, bản án sơ thẩm đã tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X, về việc yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0046795/TB-CCT ngày 08/11/2018 của Chi cục Thuế thành phố B, là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà Lê Thị X là không có căn cứ để chấp nhận và Hội đồng xét xử cần giữ nguyên nội dung của bản án sơ thẩm là đúng đắn.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị X phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng: Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 18, khoản 1 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; điểm e khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai; khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Chỉ thị số 282/CT-QP ngày 11/7/1991 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; điểm a khoản 2 Mục V Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước;

Áp dụng khoản 1 Điều 32, khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị X và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2019/HC-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X về việc yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0046795/TB-CCT ngày 08/11/2018 của Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đối với thửa đất số 170, tờ bản đồ số 26, diện tích 215,3m², tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Lê Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà bà Lê Thị X đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0001762 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[2.2] Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lê Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp (do ông Đỗ Anh T nộp thay) theo biên lai thu số AA/2019/0005437 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình